

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAF

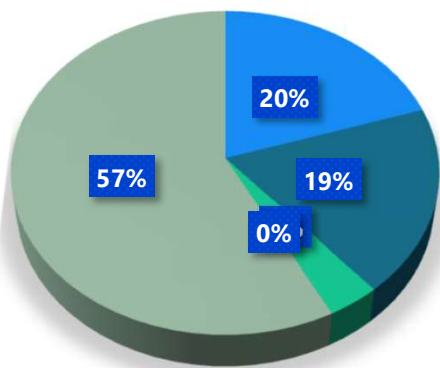
CTCP Thực phẩm Hà Nội (UPCOM)

Ngành: Sản xuất thực phẩm

Giá	17,900 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-51.5%	-51.5%	8.8%

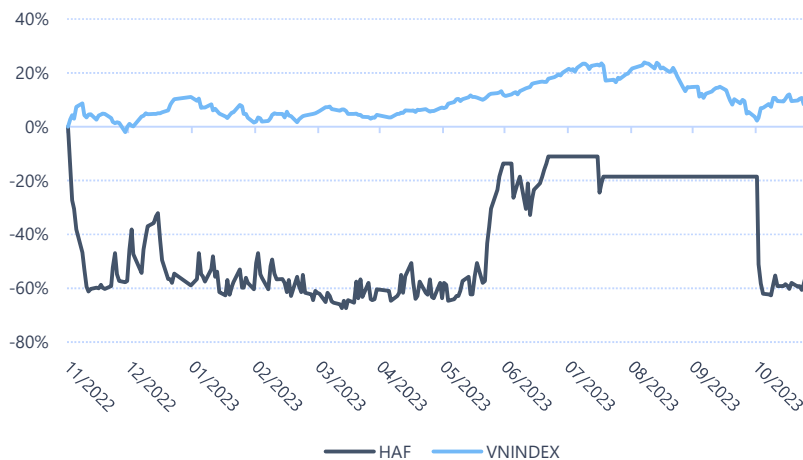
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,600 - 36,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	260
Số lượng CPLH (CP)	14,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,520
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	(0.66)

Cơ cấu cổ đông



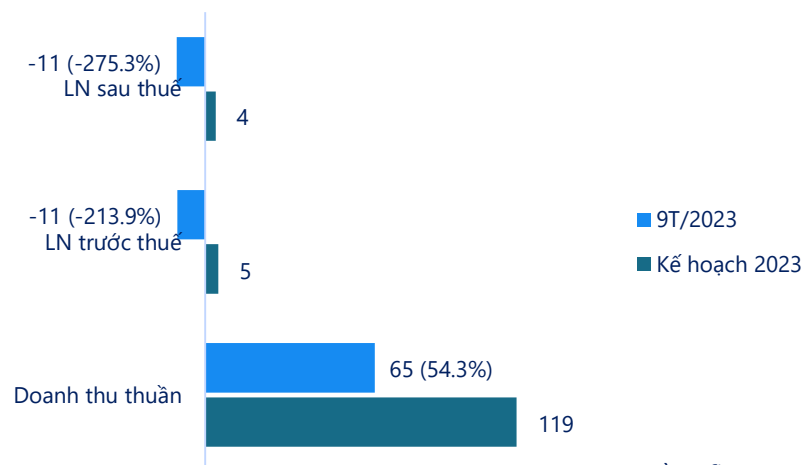
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

19.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 2.1 | -9.8%
Cùng kỳ: ↘ 9.7 | -33.4%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

64.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 16.4 | -20.2%

LN thuần

Q3 2023

-1.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 6.3 | +86.1%
Cùng kỳ: ↗ 1.4 | +57.7%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

-11.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 4.9 | -77.0%

LNTT

Q3 2023

-0.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 6.3 | +86.1%
Cùng kỳ: ↗ 1.7 | +75.7%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

-10.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 4.5 | -74.5%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAF

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	19.3	29.0	-33.4%	64.8	81.2	-20.2%
Giá vốn hàng bán	11.4	22.1	-48.3%	49.0	58.9	-16.9%
Lợi nhuận gộp	7.9	6.9	14.6%	15.8	22.3	-29.1%
Doanh thu HĐTC	1.2	1.3	-13.0%	3.9	3.3	17.6%
Chi phí tài chính	1.2	1.7	-30.1%	3.8	4.6	-17.8%
Chi phí lãi vay	1.2	1.5	-24.2%	3.8	4.5	-15.1%
Chi phí bán hàng	1.7	1.8	-8.7%	5.4	6.2	-13.0%
Chi phí QLDN	7.2	7.1	1.4%	21.9	21.3	2.8%
LN thuần từ HĐKD	- 1.0	- 2.4	57.7%	- 11.3	- 6.4	-77.0%
LN khác	0.5	0.2	188.6%	0.7	0.3	125.6%
LN trước thuế	- 0.5	- 2.3	75.7%	- 10.7	- 6.1	-74.5%
Thuế TNDN	0.1	0.1	46.4%	0.3	0.2	43.0%
Lợi nhuận sau thuế	- 0.7	- 2.3	71.9%	- 11.0	- 6.3	-73.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 0.3	- 1.9	85.3%	- 9.8	- 4.7	-109.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.6	3.0	0.2	16.2	11.7	4.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.1	5.1	10.3	20.1	14.3	16.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 47.3	- 7.7	- 1.2	- 6.8	- 4.2	- 0.2
Lưu chuyển tiền thuần	- 13.7	0.3	8.8	- 2.8	- 6.8	- 12.4

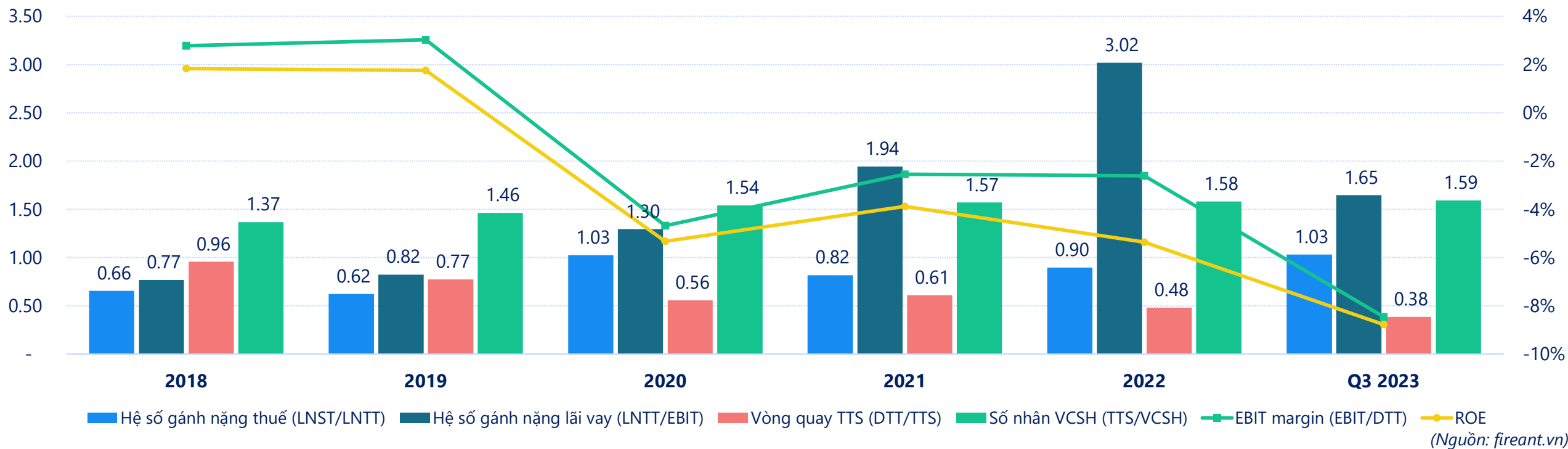
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	84.2	131.2	-35.8%	36.0%
Tiền và tương đương tiền	23.8	45.8	-48.1%	10.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	38.5	56.0	-31.3%	16.5%
Các khoản phải thu ngắn hạn	15.3	13.3	15.3%	6.5%
Hàng tồn kho	1.4	13.3	-89.5%	0.6%
Tài sản ngắn hạn khác	5.3	2.8	88.1%	2.2%
Tài sản dài hạn	149.5	120.8	23.7%	64.0%
Các khoản phải thu dài hạn	0.1	0.2	-44.6%	0.0%
Tài sản cố định	52.1	55.6	-6.3%	22.3%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	94.1	61.5	53.0%	40.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.9	2.9	0.0%	1.2%
Tài sản dài hạn khác	0.3	0.6	-50.8%	0.1%
Tổng cộng tài sản	233.7	252.1	-7.3%	100.0%
Nợ phải trả	89.9	97.2	-7.5%	38.5%
Nợ ngắn hạn	66.4	65.1	2.0%	28.4%
Nợ vay ngắn hạn	42.0	53.2	-21.0%	18.0%
Nợ dài hạn	23.5	32.1	-26.8%	10.1%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	143.8	154.8	-7.1%	61.5%
Vốn chủ sở hữu	143.8	154.8	-7.1%	61.5%

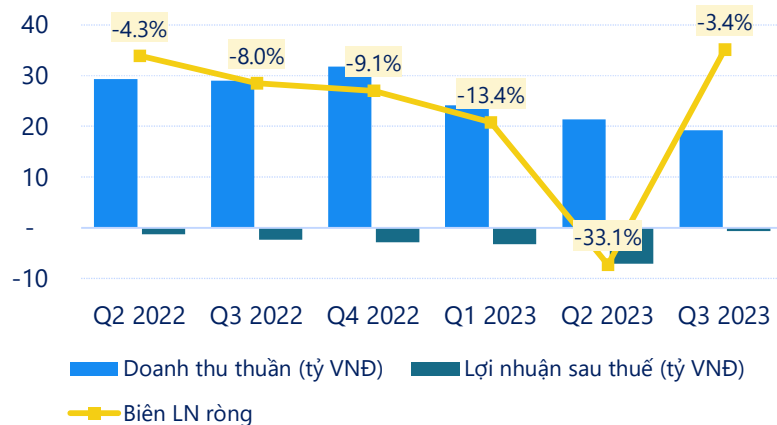
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAF

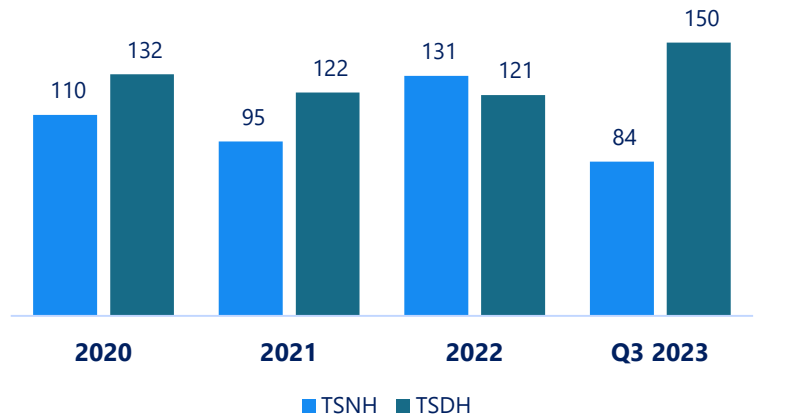
Phân tích Dupont



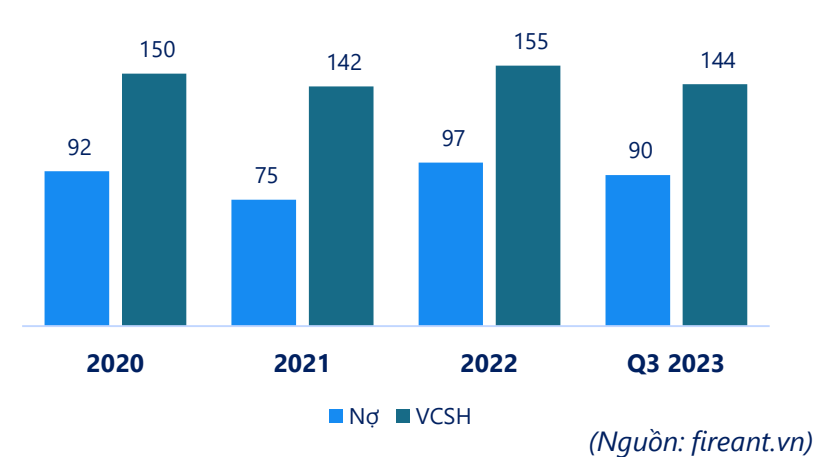
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAF

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	0.7%	1.0%	-8.0%	-7.4%	-8.1%	-14.8%
Biên LNST (TTM)	1.4%	1.6%	-6.2%	-4.0%	-7.1%	-12.7%
Biên LN EBIT (TTM)	2.8%	3.0%	-4.7%	-2.5%	-2.6%	-8.5%
ROE (TTM)	1.8%	1.8%	-5.3%	-3.9%	-5.4%	-7.7%
ROA (TTM)	1.3%	1.2%	-3.5%	-2.5%	-3.4%	-4.9%

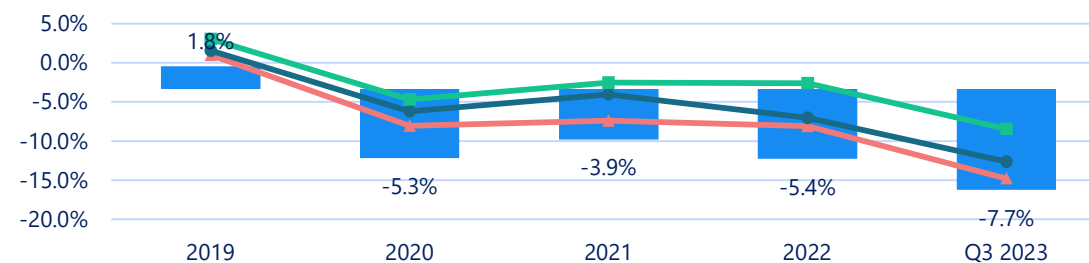
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	17.3	11.0	9.7	11.5	18.1	17.5
Số ngày nắm giữ HTK	33.1	37.8	99.1	116.8	85.9	43.7
Số ngày phải trả NCC	17.0	21.1	62.4	82.5	22.7	6.5
Vòng quay TSCĐ	3.1	2.9	2.2	2.3	2.0	1.8
Vòng quay TTS	381.2	472.6	656.6	598.4	758.6	949.2

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.7	2.3	1.9	2.2	2.0	1.3
Khả năng TT nhanh	2.2	1.9	1.1	1.6	1.8	1.2
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.1	0.1	0.7	0.4
Khả năng TT lãi vay	4.3	5.7	(3.4)	(1.1)	(0.5)	(1.5)

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	186	179	549	391	550	843
Giá trị sổ sách (BVPS)	9,374	8,830	8,575	7,801	7,537	5,636
P/E	352.5	90.5	(29.0)	(63.4)	(38.7)	(39.2)
P/B	7.0	1.8	1.9	3.2	2.8	5.9
P/S	4.9	1.4	1.8	2.6	2.7	5.0

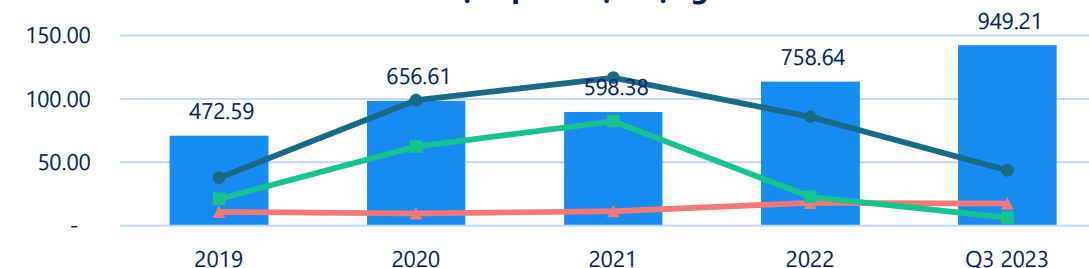
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

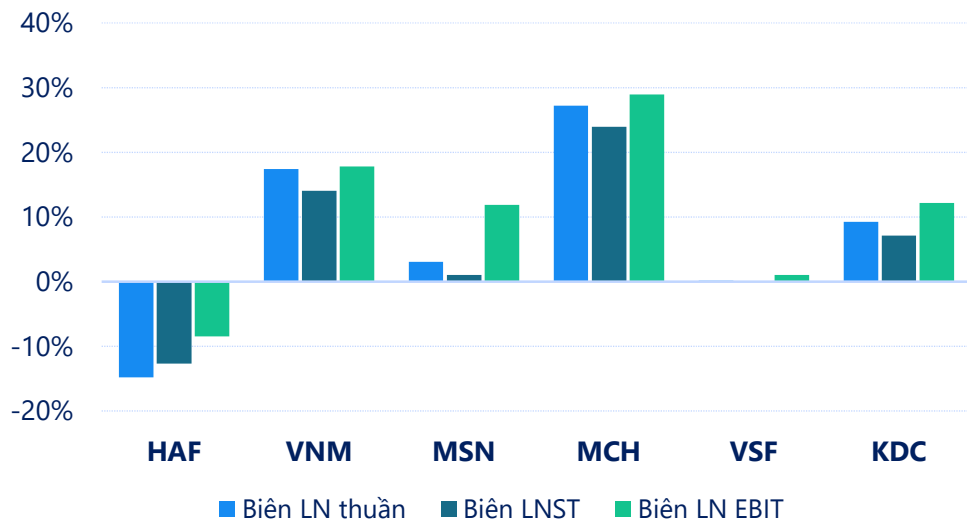
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAF

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
HAF	64.8	-20.2%	11.0	-73.4%	-16.9%	-7.8%
VNM	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
MSN	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
MCH	19,748	4.4%	4,888	33.2%	24.8%	19.4%
VSF	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
KDC	6,670	-30.3%	647	75.1%	9.7%	3.9%

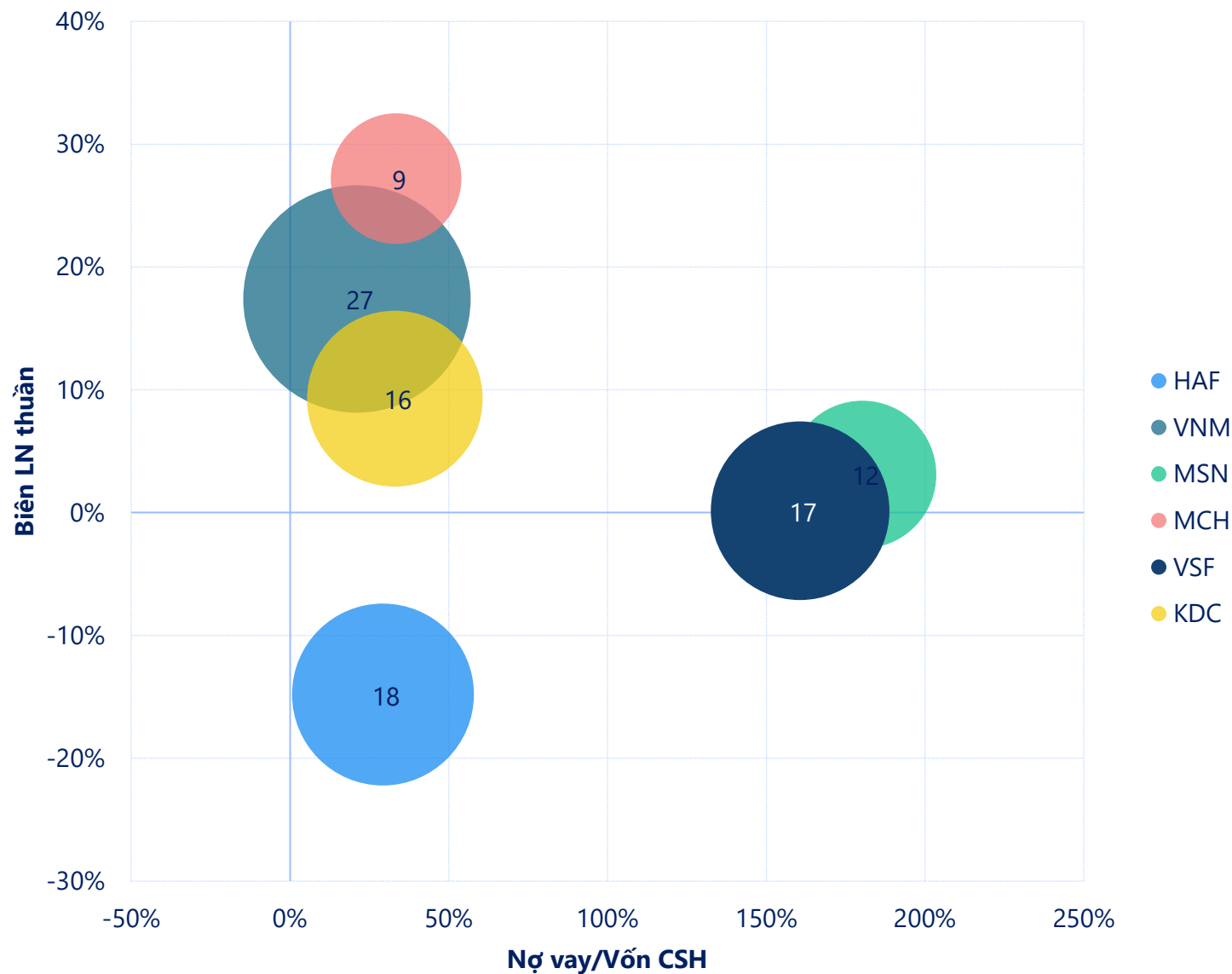
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)